TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 12-11-2018.
"*V/v ly hôn, tranh chấp về con chung khi ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Văn Tuyển.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Định và bà Dương Thị Kim Hồng.

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Nguyễn Văn Công – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà*:** Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân (viết tắt là TAND) tỉnh Hải Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 33/2018/TLST-HNGĐ ngày 26/3/2018 về việc "ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 134/2018/QĐST-HNGĐ ngày 26/10/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Đặng Văn T, sinh năm 1982; Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Xóm 10, xã L, huyện T, tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú hiện nay: Căn hộ 208, tòa nhà số 9, khu liên hợp căn hộ Toyoake danchi, khu 5-1-1, phường Futamuradai, thành phố Tokyoake, tỉnh Aichi, Nhật Bản.

2. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Đinh N P – Luật sư văn phòng luật sư Tâm Đức Phúc, đoàn luật sư tỉnh Hải Dương.

3. Bị đơn: Chị Trần Thị T2, sinh 1986; Địa chỉ: Số 23 phố Y, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

4. Người làm chứng:

- Ông Đặng Minh T3, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1957; Địa chỉ: Thôn M, xã L, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Bà Đoàn Thị G, sinh năm 1959; Địa chỉ: Số 23 Y, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Anh T, ông T3, bà H vắng mặt có lý do; bà G vắng mặt không lý do; chị T2, ông P đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và biên bản lấy lời khai, anh Đặng Văn T trình bày: Anh và chị Trần Thị T2 được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 16/01/2012 tại UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do năm 2013, anh T đi lao động tại Nhật Bản; thời gian đầu vợ chồng vẫn liên lạc với nhau nhưng sau đó, chị T2 ghen tuông vô cớ và có thái độ hỗn láo với bố mẹ của anh, anh T đã nhiều lần khuyên bảo nhưng chị T2 không nghe nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau. T3 năm 2014 đến nay, vợ chồng ít liên lạc với nhau và nếu có liên lạc cũng chỉ là nói chuyện với con. Anh T xác định vợ chồng đã ly thân T3 năm 2014, tình cảm vợ chồng không còn nên làm đơn xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T2. Anh và chị T2 có 02 con chung là Đặng Trần Minh N, sinh ngày 17/8/2012 và Đặng Trần Minh D, sinh ngày 09/6/2014. Hiện cháu D đang ở cùng anh T ở Nhật Bản, còn cháu N đang ở cùng chị T2. Khi ly hôn, anh xin được tiếp tục nuôi cháu D và để chị T2 tiếp tục nuôi cháu N. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.Anh và chị T2 không có tài sản chung, nợ chung hay công sức đóng góp chung cho hai bên gia đình nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện anh T đang lao động tại Nhật Bản, thỉnh thoảng mới về nước, nên anh đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, chị T2 trình bày: Về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn và quá trình vợ chồng chung sống như anh T trình bày trong đơn xin ly hôn là đúng. Anh T đi Nhật T3 năm 2013 đến nay. Năm đầu tiên anh T sang Nhật, vợ chồng thường xuyên liên lạc với nhau qua điện thoại. Năm thứ hai, chị biết anh T có quan hệ với người phụ nữ khác và hiện đã có con riêng nên ít liên lạc với chị, những lần anh T về Việt Nam cũng không về nhà ở cùng chị. Tuy nhiên, chị xác định vẫn còn tình cảm với anh T và mong muốn vợ chồng đoàn tụ nên không đồng ý ly hôn với anh T.

Về con chung và tài sản chung: Chị T2 không đồng ý ly hôn nên không có quan điểm giải quyết về con chung và tài sản chung.

- Người làm chứng ông T3 và bà Hiếm (bố, mẹ đẻ anh T) đều xác định anh T không có quan hệ và có con riêng với người phụ nữ khác như chị T2 đã trình bày. Còn mâu thuẫn giữa vợ chồng chị T2 và anh T là do chị T2 thường xuyên có những lời nói khó nghe đối với anh T và gia đình. Trong thời gian anh T lao động tại Nhật Bản, chị T2 ghen tuông vô cớ nên vợ chồng thường cãi nhau. Chị T2 còn lên mạng xã hội chửi bới, bôi nhọ và xúc phạm cả gia đình và họ hàng nhà chồng.

Tại phiên tòa, anh T có đơn xin xét xử vắng mặt. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T đề nghị Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của anh T, cho anh T được ly hôn với chị T2, về con chung: giao cho anh T nuôi cháu D, chị T2 nuôi cháu N, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Chị

T2 không đồng ý ly hôn với anh T và đề nghị Tòa án bác đơn ly hôn của anh T và không yêu cầu giải quyết về con cái, tài sản. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương xác định: Tòa án thụ lý giải quyết yêu cầu khởi kiện của anh Đặng Văn T là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật; Quá trình xây dựng hồ sơ, thu thập chứng cứ Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Việc xét xử tại phiên tòa thực hiện đúng trình tự luật định; Đề nghị Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS), Nghị quyết 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử cho anh T ly hôn chị T2, giao cho anh T nuôi cháu D, chị T2 nuôi cháu N, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng tiền nuôi con chung và buộc anh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1] Nguyên đơn anh Đặng Văn T đang cư trú tại Nhật Bản nên TAND tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 37 BLTTDS.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227 BLTTDS, HĐXX quyết định xét xử vắng mặt đối với anh T.

[2] Anh Đặng Văn T và chị Trần Thị T2 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết tại Ủy ban nhân thị trấn Thanh Hà, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương là hôn nhân hợp pháp. Quá trình vợ chồng chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Chị T2 trình bày vợ chồng không có mâu thuẫn, chị vẫn còn yêu thương anh T, mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng chị lại nghi ngờ anh T có quan hệ với người phụ nữ khác T3 đó có lời lẽ không đúng mực với anh T và gia đình nhà chồng khiến vợ chồng thường xuyên cãi nhau và đã ly thân T3 năm 2014, không quan tâm đến nhau. Như vậy, mâu thuẫn giữa anh T và chị T2 đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T2 mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng không có biện pháp cụ thể để cải thiện quan hệ vợ chồng, vì vậy cần áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cho anh T ly hôn với chị T2.

[3] Về con chung: Anh T và chị T2 có 02 con chung là Đặng Trần Minh N, sinh ngày 17/8/2012 và Đặng Trần Minh D, sinh ngày 09/6/2014. Cháu N hiện đang ở cùng chị T2 và cháu D đang ở cùng anh T. Để quyền lợi của con chung được đảm bảo, HĐXX chấp nhận yêu cầu của anh T, giao cho anh T tiếp tục nuôi cháu D và giao cho chị T2 tiếp tục nuôi cháu N và không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

[4] Về tài sản chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết; Chị T2 cũng không yêu cầu quyết về phần tài sản chung nên HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí: Anh Đặng Văn T khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho anh Đặng Văn T ly hôn với chị Trần Thị T2.

2. Về con chung: Giao con chung là Đặng Trần Minh D, sinh ngày 09/6/2014 cho anh Đặng Văn T tiếp tục nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi.

Giao con chung là Đặng Trần Minh N, sinh ngày 17/8/2012 cho chị Trần Thị T2 tiếp tục nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi.

An T và chị T2 không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung và được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung không ai được ngăn cản.

3. Về án phí: Anh Đặng Văn T phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0003205 ngày 23/3/2018, anh T đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể T3 tuyên án. Nguyên đơn (ở nước ngoài) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể T3 ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp pháp./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *Cục THADS tỉnh Hải Dương;*
- *Các đương sự;*
- *UBND thị trấn Thanh Hà;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Phạm Văn Tuyển